

Số: 50D/CV-NLTTVN

Gia Lai, ngày 10 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- 1. Tên Công ty:** Công ty Cổ phần Tập Đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 02693 829 021 Fax: 02693 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Tường Cột
- 6. Nội dung thông tin công bố:** CTCP Tập Đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán;
 - Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2020 đã được kiểm toán;
 - Công văn về việc giải trình liên quan BCTC năm 2020 đã được kiểm toán;

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/4/2021 tại đường dẫn:

⇒ <http://www.dli.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN TƯỜNG CỘT



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	8 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng tái tạo Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng tái tạo Việt Nam (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/08/2020). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 1.011.773.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2020: 1.011.773.530.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3829021
- Fax: (84) 0269 3829021
- Website: <http://www.dl1.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình thủy;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời ...;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, công trình điện, cơ sở hạ tầng,...;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị trong xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 70 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/06/2020
• Ông Nguyễn Tường Cột	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
		Miễn nhiệm ngày 22/06/2020
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2020
• Ông Nguyễn Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
• Ông Bùi Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2019
• Ông Lee Tong Hun	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|----------------------|------------|--|
| • Ông Đỗ Chiến Đấu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019
Miễn nhiệm ngày 21/06/2020 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2019
Miễn nhiệm ngày 21/06/2020 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Võ Sỹ Việt | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |
| • Bà Trần Bửu Kiều | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/06/2020 |
| • Ông Vũ Văn Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018
Miễn nhiệm ngày 21/06/2020 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tường Cột | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Chu Sỹ Hoạt | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 642/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng tái tạo Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 10/04/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng tái tạo Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 8 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- ✓ Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 8, tại ngày 31/12/2020, Công ty đã cho một số tổ chức, cá nhân vay, mượn 378.937.140.008 đồng (tương đương 33,7% tổng giá trị tài sản). Các khoản cho vay, cho mượn này không có tài sản đảm bảo.
- ✓ Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2020 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Eri - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Inheng

Thái Thị Ánh Nhung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3313-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.812.446.116	452.298.158.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		394.770.447	857.127.282
1. Tiền	111	5	394.770.447	857.127.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.363.086.879	451.274.711.307
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.951.784.606	377.155.115.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	689.200.000	410.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	23.308.440.008	70.678.040.008
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	6.559.653.145	11.678.386.549
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.145.990.880)	(8.646.830.880)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.054.588.790	166.320.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	163.027.909	166.320.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.891.560.881	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.092.488.740.232	621.294.327.226
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		390.582.856.194	150.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	355.628.700.000	150.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	34.954.156.194	-
II. Tài sản cố định	220		35.570.790.396	15.268.704.207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	35.476.994.458	15.226.850.487
- Nguyên giá	222		54.376.940.345	32.490.706.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.899.945.887)	(17.263.856.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	93.795.938	41.853.720
- Nguyên giá	228		241.795.000	170.135.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(147.999.062)	(128.281.280)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	252.139.279	378.378.595
- Nguyên giá	231		1.891.892.974	1.891.892.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.639.753.695)	(1.513.514.379)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	665.578.934.010	455.578.934.010
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.000.000.000	8.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		657.578.934.010	447.578.934.010
VI. Tài sản dài hạn khác	260		504.020.353	68.310.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	504.020.353	68.310.414
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.124.301.186.348	1.073.592.486.082

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.338.352.313	6.814.298.783
I. Nợ ngắn hạn	310		22.138.352.313	6.814.298.783
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.986.787.050	401.101.448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	40.932.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.027.074.453	5.023.091.178
4. Phải trả người lao động	314		828.958.100	254.934.537
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	3.333.333	28.116.161
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	678.539.310	388.763.392
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		613.660.067	677.360.067
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	200.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.101.962.834.035	1.066.778.187.299
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.101.962.834.035	1.066.778.187.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.049.485.820	1.049.485.820
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	663.498.805	663.498.805
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	88.476.319.410	53.291.672.674
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.291.672.674	43.367.585.860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.184.646.736	9.924.086.814
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.124.301.186.348	1.073.592.486.082



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	15.206.862.367	18.572.781.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		15.206.862.367	18.572.781.860
4. Giá vốn hàng bán	11	22	11.006.068.179	11.719.032.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>4.200.794.188</u>	<u>6.853.749.001</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	35.099.159.145	18.025.921.679
7. Chi phí tài chính	22		-	33.958.115
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	33.958.115
8. Chi phí bán hàng	25	24.a	1.205.193.722	1.059.096.144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.b	(2.925.727.733)	10.977.002.465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>41.020.487.344</u>	<u>12.809.613.956</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	25	35.162.233	198.332.017
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(35.162.233)</u>	<u>(198.332.017)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>40.985.325.111</u>	<u>12.611.281.939</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	5.800.678.375	2.687.195.125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>35.184.646.736</u>	<u>9.924.086.814</u>



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		14.192.778.563	17.993.353.219
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(9.332.504.014)	(7.859.056.573)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.998.865.499)	(3.160.513.269)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(33.958.115)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.720.117.239)	(3.742.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.267.061.850	5.051.310.029
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.953.519.004)	(5.114.173.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.545.165.343)	3.134.962.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(12.096.094.262)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(477.742.100.000)	(223.866.040.008)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.a,b	319.483.000.000	44.750.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	15	(210.000.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		376.111.700.000	172.430.535.820
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	5.326.302.770	3.630.546.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.082.808.508	(3.054.957.252)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(640.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(640.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(462.356.835)	(559.995.161)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		857.127.282	1.417.122.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		394.770.447	857.127.282



Nguyễn Trường Cọt

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng tái tạo Việt Nam (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/08/2020). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Bán điện năng lượng mặt trời thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình thủy;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời ...;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, công trình điện, cơ sở hạ tầng,...;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị trong xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2020 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Năm 2020, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ do tổng doanh thu không vượt quá 200 tỷ đồng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	351.348.597	588.707.864
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.421.850	268.419.418
Cộng	394.770.447	857.127.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	494.000.000	17.461.700.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Nhân Gia Lai	991.000.000	760.000.000
Các đối tượng khác	466.784.606	358.933.415.630
Cộng	1.951.784.606	377.155.115.630

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	494.000.000	17.461.700.000
Cộng		494.000.000	17.461.700.000

7. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	330.200.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Trang Phú Gia Lai	206.000.000	-
Các đối tượng khác	153.000.000	410.000.000
Cộng	689.200.000	410.000.000

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	330.200.000	-
Cộng		330.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Cho mượn tiền (i)	23.308.440.008	70.678.040.008
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	4.008.440.008	2.778.040.008
- Ông Nguyễn Thế Hùng	17.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Diễm Hiền	2.300.000.000	-
- Các đối tượng khác	-	67.900.000.000
Cộng	23.308.440.008	70.678.040.008

(i) Cho các cá nhân và tổ chức mượn tiền theo từng Hợp đồng cho mượn cụ thể. Thời gian cho mượn trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn từ 7,2%/năm đến 9,5%/năm.

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Cho mượn, vay tiền	355.628.700.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (ii)	258.650.000.000	100.000.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và Cây CN Đức Long Gia Lai (iii)	60.700.000.000	-
- Bà Hồ Thị Mỹ Trinh (iv)	35.617.000.000	50.000.000.000
- Các đối tượng khác	661.700.000	-
Cộng	355.628.700.000	150.000.000.000

(ii) Cho Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai vay tiền theo các Hợp đồng vay vốn số 118/HĐ-CT ngày 25/08/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 20/03/2020 và Hợp đồng vay vốn số 119/2020/HĐCT ngày 18/03/2020. Thời hạn cho vay lần lượt là 36 tháng và 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay là 7%/năm.

(iii) Cho Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai vay tiền theo Hợp đồng vay vốn số 118/2020/HĐCT ngày 18/03/2020. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay là 7%/năm.

(iv) Cho bà Hồ Thị Mỹ Trinh mượn tiền theo Hợp đồng cho mượn số 110/HĐ-CT ngày 16/04/2019. Thời hạn cho mượn trong vòng 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn 7%/năm.

(*) Tổng các khoản cho vay, cho mượn tại ngày 31/12/2020 là 378.937.140.008 đồng. Các khoản cho vay, cho mượn này đều không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

Mối quan hệ		31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	4.008.440.008	2.778.040.008
Công ty CP Trồng rừng và Cây CN Đức Long Gia Lai	Chung thành viên HĐQT	60.700.000.000	-
Cộng		64.708.440.008	2.778.040.008

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	362.934.806	-	300.368.391	-
Lãi dự thu	6.011.323.997	-	7.192.623.816	-
Các đối tượng khác	185.394.342	(145.990.880)	4.185.394.342	(145.990.880)
Cộng	6.559.653.145	(145.990.880)	11.678.386.549	(145.990.880)

b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	30.954.156.194	-	-	-
Cộng	34.954.156.194	-	-	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Mối quan hệ		31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	4.456.441.695	4.133.764.529
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con của Công ty CP Đức Long Gia Lai	10.577.719	4.945.205
Công ty CP Trồng rừng và Cây CN Đức Long Gia Lai	Chung thành viên HĐQT	10.998.166.667	-
Cộng		15.465.186.081	4.138.709.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Số đầu kỳ	8.646.830.880	145.990.880
Trích bổ sung	3.000.000.000	8.500.840.000
Hoàn nhập trong kỳ	8.500.840.000	-
Cộng	3.145.990.880	8.646.830.880

b. Nợ xấu

	31/12/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu về cho vay - Nguyễn Thế Hùng	10.000.000.000	7.000.000.000	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác - Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	10.145.990.880	7.000.000.000		

	01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng - Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	17.001.680.000	8.500.840.000	Từ 1 - 2 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác - Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	17.147.670.880	8.500.840.000		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc của khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	31.750.101	4.977.273
Chi phí lớp, sẫm yếm ô tô	63.751.111	116.753.700
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	37.849.312	32.589.656
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	6.572.639	7.292.822
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.104.746	4.706.816
Cộng	163.027.909	166.320.267

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa tài sản	504.020.353	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	68.310.414
Cộng	504.020.353	68.310.414

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	24.870.103.899	-	7.553.203.064	67.400.000	32.490.706.963
Mua sắm trong kỳ	-	21.681.818.182	-	204.415.200	21.886.233.382
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	24.870.103.899	21.681.818.182	7.553.203.064	271.815.200	54.376.940.345
Khấu hao					
Số đầu kỳ	11.709.583.212	-	5.486.873.264	67.400.000	17.263.856.476
Khấu hao trong kỳ	1.175.601.055	4.865.185	435.016.800	20.606.371	1.636.089.411
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	12.885.184.267	4.865.185	5.921.890.064	88.006.371	18.899.945.887
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	13.160.520.687	-	2.066.329.800	-	15.226.850.487
Số cuối kỳ	11.984.919.632	21.676.952.997	1.631.313.000	183.808.829	35.476.994.458

- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 3.731.219.044 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	170.135.000	170.135.000
Mua trong kỳ	71.660.000	71.660.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	241.795.000	241.795.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	128.281.280	128.281.280
Khấu hao trong kỳ	19.717.782	19.717.782
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	147.999.062	147.999.062
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	41.853.720	41.853.720
Số cuối kỳ	93.795.938	93.795.938

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 58.625.000 đồng.

14. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.891.892.974	1.891.892.974
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.891.892.974	1.891.892.974
Khấu hao lũy kế		
Số đầu kỳ	1.513.514.379	1.513.514.379
Tăng trong kỳ	126.239.316	126.239.316
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.639.753.695	1.639.753.695
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	378.378.595	378.378.595
Số cuối kỳ	252.139.279	252.139.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2020				01/01/2020	
			Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con								
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Đang hoạt động	80%		8.000.000.000	-		8.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết								
- Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long	Đang hoạt động	49%		657.578.934.010	-		447.578.934.010	-
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (*)	Đang hoạt động	50%	4.165.000	447.578.934.010	-		447.578.934.010	-
			10.500.000	210.000.000.000	-		-	-
Cộng				665.578.934.010	-		455.578.934.010	-

Báo cáo tài chính năm 2020 của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết có kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(*) Khoản đầu tư này đã được Công ty thế chấp tại Ngân hàng TMCP Phương Đông để đảm bảo nợ vay cho Dự án Điện mặt trời tại Công ty cổ phần Điện mặt trời DLG Ninh Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần VES	9.650.000.000	-
Các đối tượng khác	336.787.050	401.101.448
Cộng	9.986.787.050	401.101.448

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	330.200.000	-
Cộng		330.200.000	-

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	113.288.780	706.778.970	820.067.750	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.667.106.242	5.800.678.375	1.720.117.239	7.747.667.378
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.273.654	2.273.654	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.242.696.156	2.252.938.050	1.216.227.131	2.279.407.075
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.023.091.178	8.765.669.049	3.761.685.774	10.027.074.453

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	3.333.333	28.116.161
Cộng	3.333.333	28.116.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	276.386.559	-
Phải trả khác	402.152.751	388.763.392
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Tiền đặt cọc thuê kiot, bến bãi, đặt cọc của nhân viên	368.959.940	365.614.765
- Phải trả khác	33.083.811	23.039.627
Cộng	678.539.310	388.763.392

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	-
Cộng	200.000.000	-

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	43.367.585.860	1.056.854.100.485
Tăng trong kỳ	-	-	-	9.924.086.814	9.924.086.814
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	53.291.672.674	1.066.778.187.299
Số dư tại 01/01/2020	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	53.291.672.674	1.066.778.187.299
Tăng trong kỳ	-	-	-	35.184.646.736	35.184.646.736
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	88.476.319.410	1.101.962.834.035

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu phổ thông	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	53.291.672.674	43.367.585.860
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	35.184.646.736	9.924.086.814
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	88.476.319.410	53.291.672.674

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	4.162.475.543	6.079.141.903
Doanh thu dịch vụ bến bãi	10.907.110.484	12.493.639.957
Doanh thu bán điện mặt trời	137.276.340	-
Cộng	15.206.862.367	18.572.781.860

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	4.805.107.217	5.758.892.602
Giá vốn dịch vụ bến bãi	6.196.095.777	5.960.140.257
Giá vốn bán điện mặt trời	4.865.185	-
Cộng	11.006.068.179	11.719.032.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	260.325	1.128.092
Lãi cho vay	35.098.898.820	8.595.859.577
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	9.428.934.010
Cộng	35.099.159.145	18.025.921.679

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	1.096.293.722	945.246.144
Các khoản khác	108.900.000	113.850.000
Cộng	1.205.193.722	1.059.096.144

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	1.458.536.782	1.415.210.930
Chi phí khấu hao	620.588.222	594.202.819
(Hoàn nhập)/Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.500.840.000)	8.500.840.000
Các khoản khác	495.987.263	466.748.716
Cộng	(2.925.727.733)	10.977.002.465

25. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	14.712.233	176.644.338
Các khoản khác	20.450.000	21.687.679
Cộng	35.162.233	198.332.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.985.325.111	12.611.281.939
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	448.091.854	824.693.687
- Điều chỉnh tăng	448.091.854	824.693.687
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	14.712.233	176.644.338
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	433.379.621	648.049.349
Tổng thu nhập chịu thuế	41.433.416.965	13.435.975.626
Chi phí thuế TNDN	8.286.683.393	2.687.195.125
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020	2.486.005.018	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.800.678.375	2.687.195.125

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.314.226.022	3.189.502.800
Chi phí nhân công	4.295.190.691	3.938.321.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.782.046.509	1.907.305.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.980.924.768	3.283.305.921
Chi phí khác bằng tiền	3.413.986.178	2.935.855.583
Cộng	14.786.374.168	15.254.291.468

28. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty sẽ trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Công ty có rủi ro tín dụng đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay (không có tài sản thế chấp). Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc thường xuyên theo dõi tình hình đối tác để đánh giá mức độ rủi ro, kịp thời có biện pháp thu hồi nợ, hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.986.787.050	-	9.986.787.050
Phải trả khác	402.152.751	200.000.000	602.152.751
Cộng	10.388.939.801	200.000.000	10.588.939.801
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	401.101.448	-	401.101.448
Phải trả khác	388.763.392	-	388.763.392
Cộng	789.864.840	-	789.864.840

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	394.770.447	-	394.770.447
Phải thu khách hàng	1.951.784.606	-	1.951.784.606
Phải thu về cho vay	20.308.440.008	355.628.700.000	375.937.140.008
Phải thu khác	6.050.727.459	34.954.156.194	41.004.883.653
Cộng	28.705.722.520	390.582.856.194	419.288.578.714

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	857.127.282	-	857.127.282
Phải thu khách hàng	368.654.275.630	-	368.654.275.630
Phải thu về cho vay	70.678.040.008	150.000.000.000	220.678.040.008
Phải thu khác	11.232.027.278	-	11.232.027.278
Cộng	451.421.470.198	150.000.000.000	601.421.470.198

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020	Năm 2019
Mua hàng			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt	480.000.000	480.000.000
	Thuê ki ốt	1.056.000.000	1.056.000.000
Bán hàng			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	305.454.544	305.454.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020	Năm 2019
Lương Ban Giám đốc	353.369.615	356.727.321
Ông Nguyễn Tường Cột	143.507.385	155.361.308
Ông Chu Sỹ Hoạt	104.018.615	98.814.692
Ông Phạm Tiến Dũng	105.843.615	102.551.231

31. Các cam kết khác

Trong năm, Công ty đã thực hiện đảm bảo thanh toán các khoản vay của ông Bùi Pháp (cổ đông lớn) với Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận theo Phụ lục số 01 ngày 18/04/2020 sửa đổi bổ sung Hợp đồng số 01/2019/HDV/DMT-BP ngày 18/10/2019, số tiền 2.500.000.000 đồng, thời hạn thanh toán 12 tháng, lãi suất 12%/năm và Hợp đồng số 02/2020/HDV/DMT-BP ngày 23/10/2020, số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn thanh toán 6 tháng, lãi suất 12%/năm.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh